

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2019
đến ngày 30 tháng 9 năm 2019



Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Giấy phép số 138/GP-NHNN ngày 23/5/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Quyết định số 2179/QĐ-NHNN ngày 27/12/2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22/3/2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6/8/2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26/10/2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18/1/2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8/5/2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31/10/2017 và Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21/2/2019 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của NH TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 13 ngày 16 tháng 1 năm 2019.

Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Eiji Sasaki	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Hồng Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Trương Gia Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 10 tháng 3 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015
Ông Eiji Sasaki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019

Ban Kiểm soát trong kỳ báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Kế toán trưởng	Ông Lê Hoàng Tùng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Đại diện theo pháp luật	Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014 Ông Nghiêm Xuân Thành	Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2018 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

		Thuyết minh	30/9/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		12.305.261	12.779.174
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		31.941.224	10.152.243
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		217.924.642	250.967.000
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		166.796.706	185.294.032
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		52.127.936	66.672.968
3	Dự phòng rủi ro		(1.000.000)	(1.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	4	2.105.182	1.757.474
1	Chứng khoán kinh doanh		2.105.182	1.757.474
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		89.200	275.983
VI	Cho vay khách hàng		688.452.008	616.948.860
1	Cho vay khách hàng	5	702.503.608	627.183.053
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(14.051.600)	(10.234.193)
VII	Chứng khoán đầu tư	7	169.618.522	149.288.240
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		43.490.808	35.313.069
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		126.563.376	114.251.030
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(435.662)	(275.859)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	8	5.779.200	5.826.795
1	Đầu tư vào công ty con	8(a)	3.442.280	3.442.280
2	Vốn góp liên doanh	8(b)	815.515	815.515
3	Đầu tư vào công ty liên kết	8(c)	11.110	11.110
4	Đầu tư dài hạn khác		1.587.823	1.635.418
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(77.528)	(77.528)
IX	Tài sản cố định		6.018.138	6.194.680
1	Tài sản cố định hữu hình		3.857.879	4.140.992
a	Nguyên giá		9.850.896	9.677.800
b	Hao mòn tài sản cố định		(5.993.017)	(5.536.808)
2	Tài sản cố định vô hình		2.160.259	2.053.688
a	Nguyên giá		2.882.377	2.721.048
b	Hao mòn tài sản cố định		(722.118)	(667.360)
X	Tài sản Có khác		19.521.143	17.108.682
1	Các khoản phải thu		9.505.791	3.999.662
2	Các khoản lãi, phí phải thu		8.282.668	7.367.404
3	Tài sản Có khác		1.732.684	5.741.616
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.153.754.520	1.071.299.131

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

		Thuyết minh	30/9/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	9	79.127.286	90.685.315
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		39.714.084	75.647.514
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	10	39.714.084	75.647.514
III	Tiền gửi của khách hàng	11	902.186.898	802.114.711
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		22.116	25.803
V	Phát hành giấy tờ có giá	12	21.418.030	21.418.647
VI	Các khoản nợ khác		31.519.502	20.618.490
1	Các khoản lãi, phí phải trả		10.678.820	8.715.301
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	13	20.840.682	11.903.189
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.073.987.916	1.010.510.480
VII	Vốn và các quỹ			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		42.084.575	35.978.098
a	Vốn điều lệ		37.088.774	35.977.686
b	Thặng dư vốn cổ phần		4.995.389	-
c	Vốn khác		412	412
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		9.206.073	9.210.606
4	Lợi nhuận chưa phân phối		28.475.956	15.599.947
a	Lợi nhuận để lại năm trước		14.655.885	4.983.956
b	Lợi nhuận để lại năm nay		13.820.071	10.615.991
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14	79.766.604	60.788.651
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.153.754.520	1.071.299.131

Thuyết minh	30/9/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
----------------	------------------------	---

STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Bảo lãnh vay vốn	294.065	276.512
2	Cam kết giao dịch hối đoái	140.295.404	61.831.282
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	40.360.549	12.471.111
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	99.934.855	49.360.171
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	58.255.441	57.703.713
4	Bảo lãnh khác	58.936.570	54.250.031
5	Cam kết khác	275.877	201.313

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2019

Người lập:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Ông Lê Hoàng Tùng

Người duyệt:
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

*Phó phòng
Chính sách Tài chính kế toán*

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



		Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	15	17.327.814	14.235.676	49.886.810	40.188.648
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	16	(8.582.583)	(6.901.879)	(24.279.164)	(20.042.697)
I	Thu nhập lãi thuần		8.745.231	7.333.797	25.607.646	20.145.951
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.256.918	1.723.014	6.307.444	4.821.098
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.031.259)	(871.673)	(3.004.724)	(2.375.616)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.225.659	851.341	3.302.720	2.445.482
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		907.178	569.858	2.534.010	1.608.293
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	17	42.926	(162.547)	89.784	236.737
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	-	(1)	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		973.613	703.708	3.028.294	3.130.014
6	Chi phí hoạt động khác		(87.075)	(53.996)	(206.434)	(102.679)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		886.538	649.712	2.821.860	3.027.335
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	14.251	79.243	146.484	596.169
VIII	Chi phí hoạt động	19	(4.116.051)	(3.923.951)	(12.451.919)	(11.704.455)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		7.705.732	5.397.453	22.050.584	16.355.512
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.500.000)	(1.762.552)	(4.800.071)	(5.000.000)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		6.205.732	3.634.901	17.250.513	11.355.512

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.238.296)	(713.853)	(3.430.442)	(2.238.188)
XII	Chi phí thuế TNDN	(1.238.296)	(713.853)	(3.430.442)	(2.238.188)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	4.967.436	2.921.048	13.820.071	9.117.324

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2019

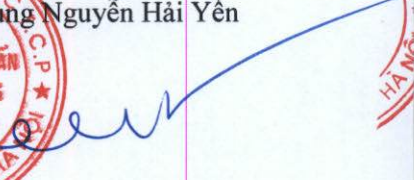
Người lập:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Ông Lê Hoàng Tùng

Người duyệt:
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến


Phó phòng
Chính sách Tài chính kế toán


Kế toán trưởng


Phó Tổng Giám đốc



	Giai đoạn từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	48.949.661	38.043.772
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(22.410.123)	(20.159.795)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.302.720	2.445.482
4 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	2.693.773	2.492.361
5 (Chi phí)/Thu nhập khác	(40.315)	13.569
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.862.471	3.011.903
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(10.032.372)	(8.509.588)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(3.515.523)	(1.782.741)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	21.810.292	15.554.963
(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động		
9 Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	68.886	10.498.269
10 Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(14.379.993)	(22.311.365)
11 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	186.783	817.861
12 Các khoản cho vay khách hàng	(75.320.555)	(84.580.768)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(822.885)	(1.381.320)
14 Tài sản hoạt động khác	(1.481.985)	1.736.802
Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động		
15 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(11.558.029)	(90.150.318)
16 Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(35.933.430)	(32.246.661)
17 Các khoản tiền gửi của khách hàng	100.072.187	64.807.086
18 Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(802)	2.998.807
19 Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(3.687)	3.897
20 Công nợ hoạt động khác	7.251.464	2.447.908
21 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.097.674)	(983.106)
I Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	(11.209.428)	(132.787.945)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

	Giai đoạn từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(334.425)	(526.086)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.667	2.072
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(4.963)	(209)
4 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(1.820.400)
5 Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	95.773	788.494
6 Tiền thu cổ tức từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	98.306	164.568
7 Tiền thu cổ tức đã có quyết định từ năm trước	42.989	-
II Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư	(97.653)	(1.391.561)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1.111.088	-
2 Thặng dư vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	4.995.389	-
III Tiền thuần từ hoạt động tài chính	6.106.477	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5.200.604)	(134.179.506)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	20 241.957.254	307.436.864
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	20 236.756.650	173.257.358

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2019

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Phó phòng
Chính sách Tài chính kế toán

Ông Lê Hoàng Tùng

Kế toán trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 1 năm 2019.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 và Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngân, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 13 ngày 16 tháng 1 năm 2019 và nội dung sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 thay thế Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.088.774.480.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	30/9/2019		31/12/2018 (đã kiểm toán)	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.774.353.387	74,80%	2.774.353.387	77,11%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	556.334.933	15,00%	539.668.502	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	378.189.128	10,20%	283.746.686	7,89%
	3.708.877.448	100%	3.597.768.575	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, một (1) Trung tâm xử lý tiền mặt và một trăm linh chín (109) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết; một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore, một (1) văn phòng đại diện tại Mỹ và một (1) văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh.

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ngân hàng nhà nước	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép số 63/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	Đăng ký kinh doanh số 0226 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp ngày 7 tháng 3 năm 1978 và Bản sửa đổi lần 1 cấp ngày 3 tháng 11 năm 1992 và bản sửa đổi lần 2 cấp ngày 19 tháng 9 năm 1995	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	87,5%
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 09 năm 2017	Nhận tiền kiều hối	100%
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Nhà nước Lào cấp	Ngân hàng	100%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Ngân hàng có 18.304 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 16.712 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1(d) và Thuyết minh số 8(a). Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong năm được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(f) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(g).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(g) Cho vay khách hàng

(i) Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Ngân hàng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập bằng 0,75% tổng số dư nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(h) **Các khoản đầu tư**

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cũng phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(g).

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc tổng giám đốc (giám đốc) của công ty con;
- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị, hội đồng thành viên của công ty con.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của công ty.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con)

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế (“TCKT”) mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại TCKT và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại TCKT. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|---------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 3-5 năm |
| • Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm |
| • Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Ngân hàng.

(ii) Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) Tài sản Có khác

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các tài sản có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản có chưa đến hạn thanh toán nhưng TCKT lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(g).

(m) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(n) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(p) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(q) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Ngân hàng sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”).

(r) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi căn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế. Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 (“Nghị định 57”), mức tối đa của quỹ dự phòng tài chính là 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57, không có quy định về mức tối đa này.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

(s) **Doanh thu và chi phí**

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(g). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

(iii) Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018 thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập hoạt động kinh doanh.

(t) **Thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(u) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(v) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên liên quan của Ngân hàng.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(x) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(g)).

(y) Cần trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(c) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 23.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 23. Các công cụ tài chính của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

1. C. P. /

4. Chứng khoán kinh doanh

	30/9/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	632.173	822.172
Chứng khoán do các TCTD khác phát hành	1.473.009	935.302
	2.105.182	1.757.474

5. Cho vay khách hàng

	30/9/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	698.520.044	623.251.136
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.982.564	3.930.917
Các khoản trả thay khách hàng	1.000	1.000
	702.503.608	627.183.053

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/9/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	690.774.849	617.257.683
Nợ cần chú ý	4.171.246	3.736.701
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.235.034	290.984
Nợ nghi ngờ	1.485.106	1.160.151
Nợ có khả năng mất vốn	4.837.373	4.737.534
	702.503.608	627.183.053

Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/9/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngắn hạn	371.341.703	341.385.188
Trung hạn	46.082.958	50.105.902
Dài hạn	285.078.947	235.691.963
	702.503.608	627.183.053

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/9/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	5.721.127	4.668.212
Dự phòng cụ thể	8.330.473	5.565.981
	14.051.600	10.234.193

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	4.668.212	4.090.790
Trích lập dự phòng	1.052.915	577.422
Số dư cuối kỳ	5.721.127	4.668.212

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	5.565.981	3.959.211
Trích lập dự phòng	3.587.353	5.686.271
Xử lý các khoản nợ xấu bằng nguồn dự phòng	(822.885)	(4.081.374)
Chênh lệch tỷ giá	24	1.873
Số dư cuối kỳ	8.330.473	5.565.981

7. Chứng khoán đầu tư

	30/9/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Trái phiếu chính phủ	17.930.282	22.120.565
Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN	6.457.800	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	19.102.726	13.192.504
	43.490.808	35.313.069
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(128.250)	(88.125)
	43.362.558	35.224.944
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu chính phủ	83.354.631	83.967.301
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	36.405.994	22.601.979
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	6.802.751	7.681.750
	126.563.376	114.251.030
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(307.412)	(187.734)
	126.255.964	114.063.296
	169.618.522	149.288.240

8. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100,0%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100,0%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hong Kong	Dịch vụ tài chính	100,0%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70,0%	70.000
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	87,5%	204.978
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Nhận tiền kiều hối	100,0%	30.000
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng	100,0%	1.820.400
			3.442.280

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100,0%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100,0%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hong Kong	Dịch vụ tài chính	100,0%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70,0%	70.000
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	87,5%	204.978
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Nhận tiền kiều hối	100,0%	30.000
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng	100,0%	1.820.400
			3.442.280

(b) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365
Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietcombank - Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45,0%	270.000
			815.515

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365
Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietcombank - Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45,0%	270.000
			815.515

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110
			11.110

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110
			11.110

9. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/9/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	3.177.130	3.580.863
Vay theo hồ sơ tín dụng	2.394.235	2.787.812
Vay khác	782.895	793.051
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	74.582.917	87.095.730
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.313.477	21.407.768
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.019.440	9.687.962
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	69.250.000	56.000.000
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	1.367.239	8.722
	79.127.286	90.685.315

10. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/9/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.613.952	15.240.378
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	29.055.537	46.517.130
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.000.000	8.490.250
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.044.595	5.399.756
	39.714.084	75.647.514

11. Tiền gửi của khách hàng

	30/9/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	244.729.412	226.975.019
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	184.327.503	170.554.139
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	60.401.909	56.420.880
Tiền gửi có kỳ hạn	631.368.264	558.984.432
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	551.447.255	472.106.716
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	79.921.009	86.877.716
Tiền gửi vốn chuyên dùng	24.588.395	14.948.566
Tiền gửi ký quỹ	1.500.827	1.206.694
	902.186.898	802.114.711

12. Phát hành giấy tờ có giá

	30/9/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	1.023	1.319
Trung, dài hạn bằng VND	325	325
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	698	994
Kỳ phiếu, trái phiếu	21.417.007	21.417.328
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	30	30
Trung hạn bằng VND	10.416.918	10.417.239
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	12
Dài hạn bằng VND	11.000.000	11.000.000
	21.418.030	21.418.647

13. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/9/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả nội bộ	5.085.454	2.752.457
Các khoản phải trả bên ngoài	13.347.788	6.589.812
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.407.440	2.560.920
	20.840.682	11.903.189

14. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự trữ			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2019 (đã kiểm toán)	35.977.686	-	412	3.085.340	6.125.266	9.210.606	15.599.947	60.788.651
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	13.820.071	13.820.071
Phát hành cổ phiếu trong kỳ	1.111.088	4.995.400	-	-	-	-	-	6.106.488
Điều chỉnh theo Nghị quyết ĐHCĐ lần thứ 12 năm 2019	-	-	-	5	10	15	(939.661)	(939.646)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(4.548)	(4.548)	-	(4.548)
Khác	-	(11)	-	-	-	-	(4.401)	(4.412)
Số dư tại ngày 30/9/2019	37.088.774	4.995.389	412	3.085.345	6.120.728	9.206.073	28.475.956	79.766.604

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	30/9/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	27.743.534	27.743.534
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	5.563.349	5.396.685
Cổ đông khác	3.781.891	2.837.467
	37.088.774	35.977.686

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/9/2019		31/12/2018 (đã kiểm toán)	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	3.708.877.448	37.088.774	3.597.768.575	35.977.686
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.708.877.448	37.088.774	3.597.768.575	35.977.686
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.708.877.448	37.088.774	3.597.768.575	35.977.686

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

15. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 Triệu VND
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	39.467.662	31.755.133
Thu nhập lãi tiền gửi	3.253.706	1.837.552
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	6.495.475	6.136.681
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	6.493.515	6.090.663
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	1.960	46.018
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	344.275	311.141
Thu khác từ hoạt động tín dụng	325.692	148.141
	49.886.810	40.188.648

16. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	(22.933.935)	(18.572.578)
Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(166.032)	(366.476)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.125.317)	(1.085.026)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(53.880)	(18.617)
	(24.279.164)	(20.042.697)

17. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	104.730	444.589
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(14.946)	(207.852)
	89.784	236.737

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	98.306	164.568
Thu nhập từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần	48.178	431.601
	146.484	596.169

19. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(163.490)	(139.491)
Chi phí cho nhân viên	(6.119.117)	(5.469.538)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(5.631.343)	(5.015.406)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(476.991)	(439.208)
- Chi trợ cấp	(2.988)	(2.148)
Chi về tài sản	(1.763.150)	(1.551.163)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(547.247)	(537.203)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(3.978.523)	(4.154.164)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(427.639)	(390.099)
	(12.451.919)	(11.704.455)

20. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.305.261	12.779.174
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	31.941.224	10.152.243
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	186.052.365	219.025.837
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	6.457.800	-
	236.756.650	241.957.254

21. Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019, Ngân hàng có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giai đoạn từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			
Thu lãi tiền gửi	Đại diện chủ sở hữu	139.682	151.522
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		98.469	116.526
Bộ Tài chính			
Chi phí lãi tiền gửi	Bên liên quan của chủ sở hữu	1.205.633	896.622
Chi phí lãi tiền vay		26.272	22.778
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Công ty con		
Thu lãi tiền vay		95.321	77.862
Chi phí lãi tiền gửi		398	220
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.966	2.019
Chi phí thuê vận hành		16.144	16.819
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		39	57
Thu phí dịch vụ		3.166	2.504
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		3.728	6.420
Chi phí thuê văn phòng		66.143	66.143
Lợi nhuận đã chia cho Ngân hàng		-	42.798
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hong Kong	Công ty con		
Thu lãi tiền gửi		31.040	27.398
Công ty chuyển tiền Vietcombank	Công ty con		
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		7.980	6.544
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		21	-
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		72	295

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Ngân hàng có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	30/9/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đại diện		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNNVN	chủ sở hữu	31.941.224	10.152.243
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNNVN		4.544.369	3.589.585
Bộ Tài chính	Bên liên quan		
Tiền gửi tại Ngân hàng	của chủ sở hữu	74.582.917	87.095.730
Vay Bộ tài chính		936.283	1.001.583
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Công ty con		
Cho vay Công ty		3.549.712	2.964.120
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		385.392	399.277
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		9.860	100.905
Trái phiếu tăng vốn do Vietcombank phát hành		97.217	171.115
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		116.284	196.936
Tiền thuê văn phòng trả trước		-	58.794
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	Công ty con		
Tiền gửi của Ngân hàng		2.457.510	2.440.506
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		15	10
Tạm ứng thanh toán		53.551	46.798
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		21.451	9.101
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank	Công ty liên doanh		
Ủy thác đầu tư		1.000.000	1.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hời Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		118.673	49.355
Phải trả Ngân hàng		48.605	-

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

		Giai đoạn từ 1/1/2019 đến 30/9/2019				
		Miền Bắc (*) Triệu VND	Miền Trung & Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	69.495.484	12.032.528	33.614.967	(65.256.169)	49.886.810
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(57.972.551)	(8.499.351)	(23.063.431)	65.256.169	(24.279.164)
I	Thu nhập lãi thuần	11.522.933	3.533.177	10.551.536	-	25.607.646
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.145.382	693.536	2.468.631	(105)	6.307.444
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(2.923.151)	(17.842)	(63.836)	105	(3.004.724)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	222.231	675.694	2.404.795	-	3.302.720
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.784.010	111.130	638.870	-	2.534.010
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	89.784	-	-	-	89.784
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(1)	-	-	-	(1)
5	Thu nhập hoạt động khác	1.150.086	261.732	1.616.476	-	3.028.294
6	Chi phí hoạt động khác	(70.516)	(60.826)	(75.092)	-	(206.434)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	1.079.570	200.906	1.541.384	-	2.821.860
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	146.484	-	-	-	146.484
VIII	Chi phí hoạt động	(9.067.136)	(907.248)	(2.477.535)	-	(12.451.919)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.777.875	3.613.659	12.659.050	-	22.050.584
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.582.984)	(445.228)	(771.859)	-	(4.800.071)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	2.194.891	3.168.431	11.887.191	-	17.250.513
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(419.318)	(633.686)	(2.377.438)	-	(3.430.442)
XII	Chi phí thuế TNDN	(419.318)	(633.686)	(2.377.438)	-	(3.430.442)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.775.573	2.534.745	9.509.753	-	13.820.071

(*): Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2019, Trụ Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chỉ một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

23. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản bảo đảm

Ngân hàng không nắm giữ tài sản bảo đảm mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019:

	Kinh doanh	Giá trị ghi sổ - gộp				Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)	Giá trị hợp lý
		Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính								
I	-	-	12.305.261	-	-	-	12.305.261	12.305.261
II	-	-	31.941.224	-	-	-	31.941.224	31.941.224
III	-	-	218.924.642	-	-	-	218.924.642	*
IV	2.105.182	-	-	-	-	-	2.105.182	*
V	89.200	-	-	-	-	-	89.200	*
VI	-	-	702.503.608	-	-	-	702.503.608	*
VII	-	126.563.376	-	43.490.808	-	-	170.054.184	*
VIII	-	-	-	1.587.823	-	-	1.587.823	*
IX	-	-	16.131.986	-	-	-	16.131.986	*
	2.194.382	126.563.376	981.806.721	45.078.631	-	-	1.155.643.110	
Nợ phải trả tài chính								
I	-	-	-	-	-	118.841.370	118.841.370	*
II	-	-	-	-	-	902.186.898	902.186.898	*
III	-	-	-	-	-	22.116	22.116	*
IV	-	-	-	-	-	21.418.030	21.418.030	*
V	-	-	-	-	-	12.975.353	12.975.353	*
	-	-	-	-	-	1.055.443.767	1.055.443.767	

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Ủy ban quản lý Tài sản nợ - Tài sản có (“ALCO”) là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 09 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	217.924.642	-	1.000.000	218.924.642
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	166.796.706	-	-	166.796.706
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	51.127.936	-	1.000.000	52.127.936
Cho vay khách hàng – gộp	685.209.793	5.565.056	11.728.759	702.503.608
Chứng khoán đầu tư – gộp	170.054.184	-	-	170.054.184
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	43.490.808	-	-	43.490.808
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	126.563.376	-	-	126.563.376
Tài sản Có khác	16.131.986	-	-	16.131.986
	1.089.320.605	5.565.056	12.728.759	1.107.614.420

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản bảo đảm Ngân hàng nắm giữ tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 như sau:

	30/9/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi	77.401.187	91.140.187
Giấy tờ có giá	70.784.673	91.261.015
Bất động sản	744.841.334	622.687.089
Tài sản thế chấp khác	252.135.813	241.709.232
	1.145.163.007	1.046.797.523

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/9/2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Tài sản	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất Triệu VND	Trong vòng 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	12.305.261	-	-	-	-	-	-	12.305.261
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	31.941.224	-	-	-	-	-	31.941.224
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	182.065.280	27.101.930	8.868.162	889.270	-	-	218.924.642
IV	Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	2.105.182	-	-	-	-	-	2.105.182
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	89.200	-	-	-	-	-	-	89.200
VI	Cho vay khách hàng - góp	16.782.812	-	148.159.028	241.588.250	174.902.640	68.717.001	49.498.519	2.855.358	702.503.608
VII	Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	6.813.799	5.250.009	12.230.834	8.162.125	105.482.478	32.114.939	170.054.184
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn - góp	-	5.856.728	-	-	-	-	-	-	5.856.728
IX	Tài sản cố định	-	6.018.138	-	-	-	-	-	-	6.018.138
X	Tài sản Có khác - góp	-	19.521.143	-	-	-	-	-	-	19.521.143
Tổng tài sản		16.782.812	43.790.470	371.084.513	273.940.189	196.001.636	77.768.396	154.980.997	34.970.297	1.169.319.310
Nợ phải trả										
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	116.599.546	201.912	820.640	1.219.272	-	-	118.841.370
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	466.075.862	149.471.695	150.461.741	135.807.714	369.886	-	902.186.898
III	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	425	-	-	21.691	-	22.116
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	166.336	4.867.296	120.000	-	14.899.398	1.365.000	21.418.030
V	Các khoản nợ khác	-	30.583.219	936.283	-	-	-	-	-	31.519.502
Tổng nợ phải trả		-	30.583.219	583.778.027	154.541.328	151.402.381	137.026.986	15.290.975	1.365.000	1.073.987.916
Mức chênh lệch cầm với lãi suất		16.782.812	13.207.251	(212.693.514)	119.398.861	44.599.255	(59.258.590)	139.690.022	33.605.297	95.331.394
Lấy kế chênh lệch cầm với lãi suất		16.782.812	29.990.063	(182.703.451)	(63.304.590)	(18.705.335)	(77.963.925)	61.726.097	95.331.394	

(iii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

	Tài sản	Euro Triệu VND	Đô la Mỹ Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	429.574	1.824.294	436.329	2.690.197
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	8.401.320	-	8.401.320
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	8.486.437	81.471.821	16.391.908	106.350.166
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10.349	-	291	10.640
V	Cho vay khách hàng – góp	222.131	83.361.132	8.205	83.591.468
VI	Chứng khoán đầu tư – góp	-	58.025.000	-	58.025.000
VII	Tài sản Có khác – góp	-	6.220.890	42.339	6.263.229
	Tổng tài sản	9.148.491	239.304.457	16.879.072	265.332.020
	Nợ phải trả				
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	4.236.277	19.327.672	13.922.862	37.486.811
II	Tiền gửi của khách hàng	4.782.930	141.656.313	2.735.469	149.174.712
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	68.645.459	-	68.645.459
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	740	-	740
V	Các khoản nợ khác	25.560	-	77.982	103.542
	Tổng nợ phải trả	9.044.767	229.630.184	16.736.313	255.411.264
	Trạng thái tiền tệ nội bảng	103.724	9.674.273	142.759	9.920.756

(iv) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

	Tài sản	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	12.305.261	-	-	-	12.305.261
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	31.941.224	-	-	-	31.941.224
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	182.065.279	25.958.644	9.664.593	1.236.126	218.924.642
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	2.105.182	-	-	-	2.105.182
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	89.200	-	-	89.200
VI	Cho vay khách hàng - gộp	3.850.568	12.932.244	48.440.089	144.419.347	207.662.199	175.225.295	702.503.608
VII	Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	6.457.800	2.129.009	18.417.959	35.699.939	170.054.184
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	5.856.728	5.856.728
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	6.018.138	6.018.138
X	Tài sản Có khác - gộp	-	-	-	19.521.143	-	-	19.521.143
	Tổng tài sản	3.850.568	12.932.244	283.314.835	192.117.343	235.744.751	218.559.469	1.169.319.310
	Nợ phải trả							
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	115.816.886	203.942	2.081.487	208.779	118.841.370
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	226.986.675	159.042.321	300.104.852	173.913.414	902.186.898
III	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	425	-	21.691	22.116
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.807	-	-	13.417.785	21.418.030
V	Các khoản nợ khác	-	-	-	30.583.219	-	936.283	31.519.502
	Tổng nợ phải trả	-	-	342.805.368	189.829.907	302.186.339	188.476.261	1.073.987.916
	Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.850.568	12.932.244	(59.490.533)	2.287.436	(66.441.588)	34.323.839	95.331.394

24. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 20%.

(b) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(r) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

25. Các sự kiện xảy ra sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 9 năm 2019 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019.

26. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2019

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Ông Lê Hoàng Tùng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng
Chính sách Tài chính kế toán



Kế toán trưởng



Phó Tổng Giám đốc